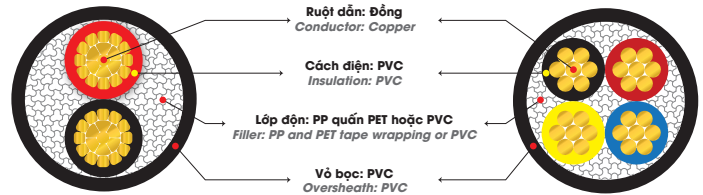


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:

- CVV - Cu/ PVC/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s
- Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:

- CVV - Cu/ PVC/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration
- Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.4	12.1	6.0	56
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.4	7.41	6.4	70
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.4	4.61	7.4	98
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.4	3.08	7.9	122
	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	1.83	8.7	164
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.15	9.6	229
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	0.727	11.2	336
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.524	12.2	436
	50	19	cc	8.1	1.4	1.4	0.387	13.8	575
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.268	15.5	786
	95	19	cc	11.4	1.6	1.5	0.193	17.8	1,076
	120	19	cc	13.0	1.6	1.5	0.153	19.4	1,339

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	37	cc	14.3	1.8	1.6	0.124	21.4	1,634
	185	37	cc	16.0	2.0	1.7	0.0991	23.7	2,023
	240	37	cc	18.1	2.2	1.8	0.0754	26.4	2,627
	300	61	cc	20.7	2.4	1.9	0.0601	29.6	3,256
	400	61	cc	23.5	2.6	2.0	0.0470	33.0	4,232
2	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	10.2	153
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	11.0	188
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	13.0	271
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	14.0	334
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	17.2	522
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	19.0	696
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	21.2	798
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	23.2	1,024
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.387	26.4	1,345
	70	19	cc	9.8	1.4	1.9	0.268	30.2	1,840
	95	19	cc	11.4	1.6	2.0	0.193	34.6	2,493
	120	19	cc	13.0	1.6	2.1	0.153	38.0	3,096
	150	37	cc	14.3	1.8	2.2	0.124	41.8	3,763
	185	37	cc	16.0	2.0	2.4	0.0991	46.8	4,676
	240	37	cc	18.1	2.2	2.6	0.0754	52.3	6,050
3	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	10.7	176
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	11.6	223
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	13.7	323
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	14.8	406
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	18.1	629
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	20.1	862
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	22.5	1,077
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	24.7	1,387
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.387	28.2	1,835
	70	19	cc	9.8	1.4	2.0	0.268	32.4	2,550
	95	19	cc	11.4	1.6	2.1	0.193	37.2	3,476
	120	19	cc	13.0	1.6	2.2	0.153	40.8	4,320
	150	37	cc	14.3	1.8	2.3	0.124	44.9	5,246
	185	37	cc	16.0	2.0	2.5	0.0991	50.3	6,537
	240	37	cc	18.1	2.2	2.7	0.0754	56.1	8,473
4	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.8	12.1	11.5	207
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	7.41	12.5	266
	4	7	0.85	2.55	1.0	1.8	4.61	14.9	391
	6	7	1.04	3.12	1.0	1.8	3.08	16.2	499
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	1.83	19.7	767
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	22.2	1,079
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	24.7	1,373
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	27.2	1,796
	50	19	cc	8.1	1.4	1.9	0.387	31.4	2,402
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.268	35.9	3,323
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.193	41.2	4,535
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.153	45.3	5,652
	150	37	cc	14.3	1.8	2.5	0.124	50.5	6,931
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.0991	56.0	8,590
	240	37	cc	18.1	2.2	2.9	0.0754	62.5	11,134

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)														
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.01	7	0.52	1.56	0.8	0.8	1.8	7.41	12.1	12.2	250
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.55	7	0.67	2.01	1.0	0.8	1.8	4.61	7.41	14.2	355
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.12	7	0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	3.08	4.61	15.7	465
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	1.83	3.08	19.2	719
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.15	1.83	21.7	1,008
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	0.727	1.83	23.2	1,194
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.15	23.8	1,266
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.524	1.15	25.6	1,575
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.524	0.727	26.5	1,682
10	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.727	29.6	2,139
11	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.524	30.5	2,256
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.268	0.524	33.7	2,931
13	3x70 +1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.268	0.387	34.7	3,093
14	3x95 +1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.193	0.387	38.9	4,011
15	3x95 +1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.193	0.268	39.9	4,246
16	3x120 +1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.153	0.268	43.0	5,081
17	3x120 +1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.153	0.193	44.3	5,386
18	3x150 +1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.124	0.268	46.9	6,028
19	3x150 +1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.124	0.193	48.2	6,336
20	3x185 +1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.193	52.5	7,580
21	3x185 +1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.153	53.5	7,865
22	3x240 +1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.0754	0.153	58.4	9,770
23	3x240 +1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.0754	0.124	59.5	10,081
24	3x240 +1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.0754	0.0991	60.8	10,506

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

